

Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam,
Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật
Tổ chức Bảo tồn Động Thực vật Quốc tế tại Việt Nam
với sự hỗ trợ tài chính của Danida

**Điều tra nhanh Đa dạng Sinh học
tại huyện Văn Bàn
tỉnh Lào Cai, Việt Nam**

**Andrew W. Tordoff,
Lê Mạnh Hùng,
Nguyễn Quảng Trường
và
Steven R. Swan**

Đây là báo cáo kỹ thuật trong khuôn khổ dự án *Cải thiện Công tác Quy hoạch Bảo tồn thông qua Tăng cường Năng lực Thể chế tại Campuchia, Lào và Việt Nam* do Danida tài trợ.

Hà Nội, tháng Tư năm 2002

Lời cảm ơn

Báo cáo này là một phần kết quả của dự án *Cải thiện Công tác Quy hoạch Bảo tồn thông qua Tăng cường Năng lực, Thể chế tại Campuchia, Lào và Việt Nam* do Danida tài trợ. Nhân dịp này Chương trình Birdlife Quốc tế tại Việt Nam, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật và Tổ chức Bảo tồn Động Thực vật Quốc tế tại Việt Nam xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới Danida và Đại sứ quán Hoàng gia Đan Mạch tại Hà Nội đã tài trợ kinh phí cho dự án.

Đợt khảo sát nhanh đã phối hợp cùng dự án *Bảo tồn hệ sinh thái vùng núi Hoàng Liên với sự tham gia của cộng đồng địa phương*. Dự án này được tài trợ bởi Quỹ Sáng tạo Darwin cho sự tồn tại loài và được thực hiện bởi Tổ chức Bảo tồn Động Thực vật Quốc tế tại Việt Nam (FFI) kết hợp với Chi cục Kiểm lâm Lào Cai (FPD). Nhân đây chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới các nhân viên của dự án đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình điều tra.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các cán bộ, nhân viên của Chi cục Kiểm lâm Lào Cai, Hạt Kiểm lâm Văn Bàn, Ban Ngoại vụ Biên giới Lào Cai, UBND huyện Văn Bàn, UBND xã Khang Yên Hạ và Nậm Xé đã giúp đỡ, tạo mọi thủ tục thuận lợi cho chuyến điều tra.

Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn GS. TSKH Vũ Quang Côn - Viện trưởng, TS Lê Xuân Cảnh - Viện Phó, TS Nguyễn Cử - Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật đã tạo mọi điều kiện thuận lợi góp phần vào thành công của đợt khảo sát.

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU	1
1.1 Mục đích của chuyến điều tra	1
1.2 Địa điểm nghiên cứu	1
1.3 Lịch trình điều tra.....	1
2. KHU HỆ CHIM	2
2.1 Phương pháp.....	2
2.2 Kết quả	2
2.3 Kết Luận.....	6
2.4 Kiến nghị.....	7
3. KHU HỆ BÒ SÁT ẾCH NHÁI.....	8
3.1 Phương pháp.....	8
3.2 Kết quả	8
3.3 Kết luận	10
3.4 Kiến nghị.....	10
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	11
PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC LOÀI CHIM ĐƯỢC GHI NHẬN TRONG ĐỢT KHẢO SÁT	13
PHỤ LỤC 2: DANH LỤC CÁC LOÀI BÒ SÁT, ẾCH NHÁI.....	18

1. Giới thiệu

Báo cáo này là kết quả điều tra nhanh Đa dạng Sinh học tại khu vực rừng thuộc huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai do Chương trình Birdlife Quốc tế tại Việt Nam, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật thực hiện trong khuôn khổ dự án *Cải thiện Công tác Quy hoạch Bảo tồn thông qua Tăng cường Năng lực, Thể chế tại Campuchia, Lào và Việt Nam* được tài trợ bởi Danida. Đợt khảo sát nhanh được tiến hành với sự kết hợp của Tổ chức Bảo tồn Động Thực vật Quốc tế tại Việt Nam (FFI).

1.1 Mục đích của chuyến điều tra

Mục đích của chuyến điều tra nhanh khu hệ chim và bò sát ếch nhái tại Văn Bàn là nhằm đánh giá liệu Văn Bàn có đủ đáp ứng các tiêu chí để trở thành một vùng Chim quan trọng (IBA) hay không. IBAs là các vùng được đánh giá có tầm quan trọng Quốc tế đối với công tác bảo tồn các loài chim nếu thoả mãn các tiêu chí đã được cộng đồng Quốc tế đề ra. Trên thực tế, các IBA không chỉ quan trọng đối với các loài chim mà đây cũng là nơi rất quan trọng đối với sự sống còn của nhiều nhóm động thực vật khác.

Mục tiêu cụ thể của chuyến điều tra này là:

- Thu thập thông tin về tình trạng và phân bố của các loài chim tại Văn Bàn, đặc biệt là thông tin về các loài đang bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu và các loài có vùng phân bố hẹp.
- Thu thập dữ liệu về tình trạng và phân bố của các loài bò sát ếch nhái tại khu vực huyện Văn Bàn, đặc biệt là các loài đang bị đe dọa và có tên trong sách đỏ.

Các thông tin thu thập được trong suốt đợt điều tra sẽ đóng góp vào việc xây dựng luận chứng chuẩn bị thành lập Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Bàn hiện đang được Tổ chức Bảo tồn Động Thực vật Quốc tế tại Việt Nam tiến hành.

1.2 Địa điểm nghiên cứu

Khu vực khảo sát là 2 xã Khang Yên Hạ và Nậm Xé thuộc huyện Văn Bàn (21°52' đến 22°15'N và 103°57' đến 104°26'E), tỉnh Lào Cai. Mười ngày điều tra các sinh cảnh rừng khác nhau tại xã Khang Yên Hạ - phía đông nam huyện Văn Bàn nơi có ranh giới tiếp giáp với huyện Mù Căng Chải, phía nam của tỉnh Yên Bái. Sáu ngày tiến hành khảo sát các sinh cảnh rừng và các sinh cảnh nhân tạo gần khu dân cư (rừng tre nứa, trồng cây bụi, khu vực canh tác) tại xã Nậm Xé - phía tây của huyện Văn Bàn nơi tiếp giáp với huyện Than Uyên, phía tây của tỉnh Lào Cai. Bên cạnh đó, một số thông tin thu thập tình cờ cũng đã được ghi nhận tại các sinh cảnh khác nhau tại thị trấn Văn Bàn.

1.3 Lịch trình điều tra

10/3/ 2002	Di chuyển đến Lào Cai
11/3/ 2002	Di chuyển đến thị trấn Văn Bàn
12-21/ 2002	Điều tra tại Khang Yên Hạ
22/3/ 2002	Di chuyển từ Khang Yên Hạ về thị trấn Văn Bàn
23/3/2002	AWT, NQT và SRS về Hà Nội
23/3/2002	LMH di chuyển đến xã Nậm Xé
24-29/3/2002	LMH khảo sát tại Nậm Xé
30/3/2002	LMH di chuyển về Hà Nội.

2. Khu hệ chim

2.1 Phương pháp

Các loài chim được điều tra định loại bằng phương pháp quan sát và qua tiếng kêu, hằng ngày, công việc điều tra được tiến hành liên tục từ 6h00 đến 18h00. Mười ngày tiến hành khảo sát tại xã Khánh Yên Hạ nơi có các sinh cảnh rừng đặc trưng khác nhau như rừng thường xanh trên đất thấp, rừng thường xanh trên núi thấp và rừng thường xanh trên núi cao. Ngoài ra một số sinh cảnh nhân tạo xung quanh khu vực bản Nà Nheo (800 m) và xã Liêm Phú (200 m) cũng đã được khảo sát nhanh. Sinh cảnh rừng thường xanh trên đất thấp phân bố từ độ cao 300 đến 900m, tuy kiểu sinh cảnh này đã và đang bị tác động mạnh bởi các hoạt động khai thác gỗ thường xuyên nhưng các tán rừng vẫn còn tương đối tốt trong hầu hết khu vực. Sinh cảnh rừng thường xanh trên núi thấp được phân bố từ độ cao 900 đến 1800m, được đặc trưng bởi sự có mặt của một số loài cây lá kim như Kim giao kết lợp *Dacrycarpus imbricatus* và Pơ mu *Fokienia hodginsii*. Rừng thường xanh trên núi cao chủ yếu phân bố từ độ cao 1800 đến 2650m đặc trưng với sự có mặt của các loài Đỗ quyên *Rhododendron* spp., tuy nhiên loài Pơ mu *F. hodginsii* cũng tập trung khá nhiều tại sinh cảnh này và phân bố tới độ cao 2400m. Hành trình điều tra chủ yếu được tiến hành dọc tuyến đường từ bản Nà Nheo (21°58'N 104°16'E) tới đỉnh cao 2650m (21°57'N 104°13'E). Khoảng 5km về phía nam của đỉnh này là đỉnh 2913 m (21°54'N 104°14'E) đây là đỉnh cao nhất của huyện Văn Bàn, tuy vậy, do đường xá khó khăn đoàn đã không thể tiếp cận đỉnh cao này cũng như không thể xem xét, đánh giá các sinh cảnh ở độ cao trên 2650m.

Sáu ngày tiếp theo được tiến hành điều tra tại khu vực xã Nậm Xé, các sinh cảnh được khảo sát chủ yếu là rừng thường xanh trên đất thấp và các sinh cảnh nhân tạo như đồng cỏ, trồng cây bụi, rừng tre nứa và đất canh tác... So với sinh cảnh rừng thường xanh trên đất thấp tại xã Khang Yên Hạ thì tại xã Nậm Xé sinh cảnh này đã và đang bị tác động nặng nề đặc biệt các cây tầng dưới chủ yếu là tre nứa. Quá trình khảo sát phần lớn được tập trung xung quanh khu vực đèo Khe Co (22°03'N 103°58'E) và phía nam của trung tâm xã Nậm Xé (22°02'N 104°01'E). Ngoài ra, các thông tin thu thập tình cờ cũng đã được ghi nhận tại các sinh cảnh khác nhau ngay tại thị trấn Văn Bàn.

2.2 Kết quả.

Tổng số 156 loài chim đã được ghi nhận trong đợt điều tra, tất cả đã được định tên tới loài chỉ có 1 loài mới xác định được đến giống (Phụ lục 1). Tổng kết các đợt khảo sát trước đây tại huyện Văn Bàn cho thấy có 61 loài chim đã không được ghi nhận trong đợt khảo sát này (S. R. Swan *in litt.* 2002) do vậy tổng số loài chim được ghi nhận tại Văn Bàn cho tới thời điểm hiện tại là 217.

Khu hệ chim tại huyện Văn Bàn đặc trưng cho kiểu sinh cảnh rừng thường xanh trên núi cao ở phía bắc Việt Nam. Văn Bàn là nơi sinh sống của một số lượng lớn các loài chim phân bố hẹp, đã có 58 loài chim ghi nhận tại Văn Bàn là các loài có vùng phân bố hạn chế trong khu vực rừng á nhiệt đới Sino-Himalaya, 20 loài khác là các loài có vùng phân bố hạn chế trong khu vực rừng ôn đới Sino-Himalaya.

Trong tổng số 217 loài chim được ghi nhận tại Văn Bàn tính đến thời điểm hiện tại, đã có 187 loài (chiếm 86%) được ghi nhận tại huyện Sa Pa, tiếp giáp phía bắc huyện Văn Bàn (Tordoff *et al.* 1999). Điều này cho thấy mức độ tương thích rất lớn giữa khu hệ chim của 2 huyện và đưa ra giả thuyết rất có thể trước đây huyện Sa Pa cũng từng tồn tại các kiểu sinh cảnh giống như ở huyện Văn Bàn vào thời điểm này.

Quần xã chim tại sinh cảnh rừng thường xanh trên núi cao đặc trưng bởi sự xuất hiện của số lượng lớn các loài thuộc họ chim Chích, rất nhiều loài thường xuyên được ghi nhận tại sinh cảnh này như Chích đớp ruồi mặt đen *Abroscopus schisticeps*, Khướu mỏ quạp màu trắng *Pteruthius flaviscapis*, Khướu lùn đuôi hung *Minla strigula*, Khướu lùn đuôi đỏ *M. ignotincta*, Lách tách ngực vàng *Alcippe chrysotis*, Lách tách đầu đốm *A. castaneiceps*, Mi đầu đen *Heterophasia desgodinsi*, Khướu mỏ họng đốm *Yuhina gularis*, Hút mật họng vàng *Aethopyga gouldiae* và Hút mật Nepal *A. nipalensis*.

Quần xã các loài chim tại sinh cảnh rừng thường xanh trên núi thấp có cấu thành khác hẳn so với quần xã chim tại sinh cảnh rừng thường xanh trên núi cao, các loài thường xuyên được ghi nhận tại sinh cảnh này gồm có Gà tiền mặt vàng *Polyplectron bicalcaratum*, Cu rốc đầu vàng *Megalaima franklinii*, Nước bụng đỏ *Harpactes erythrocephalus*, Đớp ruồi đầu xám *Culicicapa ceylonensis*, Trèo cây mỏ vàng *Sitta solangiae*, Cành cách núi *Hypsipetes mccllellandii*, Chích đớp ruồi mặt hung *Abroscopus albogularis*, Khướu xám *Garrulax maesi*, Khướu lùn cánh xanh *Minla cyanouroptera*, Lách tách má xám *Alcippe morrisonia* và Khướu mỏ dẹt đầu xám *Paradoxornis gularis*.

Trong suốt quá trình điều tra, quần xã chim tại sinh cảnh rừng thường xanh trên đất thấp cũng như tại các sinh cảnh nhân tạo (rừng tre nứa, trồng cây bụi, đất canh tác..) đã không được tập trung khảo sát nhiều do vậy không thể đưa ra các kết luận so sánh cụ thể về thành phần loài tại các sinh cảnh này.

Đợt khảo sát đã ghi nhận được 14 loài có vùng phân bố mở rộng về độ cao so với độ cao được xác định trước đây theo Craig Robson (2000) (xem bảng 1) và 3 loài được ghi nhận mới cho khu vực Tây bắc (xem danh sách các loài quan trọng).

Bảng 1: Vùng phân bố độ cao mở rộng của một số loài chim tại Văn Bàn.

Tên Việt nam	Tên khoa học	Phân bố độ cao (m) theo Craig Robson (2000)	Phân bố độ cao (m) ghi nhận trong đợt khảo sát
Gà so họng đen	<i>Arborophila torqueola</i>	2,135-2,800	1,900-2,000
Gõ kiến nhỏ đầu xám	<i>Dendrocopos canicapillus</i>	<1,830	1,050-1,900
Cu cu Phương Đông	<i>Cuculus saturatus</i>	800-2,030	1,000-2,400
Yến đuôi cứng lớn	<i>Hirundapus giganteus</i>	<1,830	1,900
Đớp ruồi họng trắng	<i>Ficedula monileger</i>	700-1,900	1,950
Trèo cây lưng đen	<i>Sitta formosa</i>	950-2,290	1,050-2,350
Chích đớp ruồi mặt đen	<i>Abroscopus schisticeps</i>	1,525-2,350	1,950-2,500
Khướu đuôi cụt	<i>Rimotor malacoptilus</i>	1,220-2,000	2,500
Khướu bụi đầu đỏ	<i>Stachyris ruficeps</i>	950-2,195	1,200-2,400
Chích chạch má vàng	<i>Macronous gularis</i>	<1,525	400-1,700
Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>	915-2,135	1,900-2,450
Khướu mỏ quạp tai đen	<i>Pteruthius melanotis</i>	1,220-2,200	2,000-2,350
Mi đầu đen	<i>Heterophasia melanoleuca</i>	800-2,290	1,950-2,650
Khướu mỏ dẹt má vàng	<i>Paradoxornis verreauxi</i>	1,500-2,590	2,000-2,650

Các loài quan trọng đã được ghi nhận.

Yến cọ *Cypsiurus balasiensis*

Ngày 12/3/2002 một vài cá thể Yến cọ đã được ghi nhận khi đang bay lượn tại các sinh cảnh xung quanh khu vực dân cư ở độ cao 200m gần trung tâm xã Liêm Phú. Ngày 20/3/2002 cũng đã quan sát được một số cá thể khác đang bay lượn tại sinh cảnh rừng thường xanh trên núi thấp ở độ cao 1100m thuộc địa phận xã Khang Yên Hạ. So với vùng phân bố của Craig

Robson (2000) thì những ghi nhận này đã bổ xung vùng phân bố mới cho loài này tại khu vực. Tuy nhiên đây không phải là ghi nhận đầu tiên về sự có mặt của loài này tại khu vực Tây Bắc, đã có rất nhiều các tài liệu công bố về sự xuất hiện của loài Yến cọ tại khu vực này như: Báo cáo kết quả điều tra đa dạng sinh học tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Hoàng Liên (Tordoff *et al.* 1999), Khu Bảo tồn Thiên nhiên Mường Nhé (Nguyễn Đức Tú *et al.* 2000) và Khu BTTN Pù Luông (Lê Trọng Trãi và Đỗ Tước 1998).

Cát Amur *Falco amurensis*

08h15 ngày 30/3/2002, một đàn 112 cá thể Cát Amur đã được ghi nhận ở độ cao 200m ngay tại thị trấn Văn Bàn. Các cá thể này bay lượn theo vòng tròn khoảng 10 phút tại thị trấn rồi bay theo hướng bắc, hướng tới thị xã Lào Cai, trong quá trình bay lượn một số cá thể đã đậu trên các cây trong thị trấn rất gần với khu dân cư. Rất có thể đây là các cá thể bay qua giữa tuyến đường di cư từ vùng trú đông ở Đông-Phi đến vùng sinh sản tại Siberia và Đông bắc Trung Quốc. Các thông tin ghi nhận về sự xuất hiện của Cát Amur di cư qua Việt Nam từ trước đến nay có rất ít, tháng 10/1997 sau 13 ngày quan sát đã có 1404 cá thể được ghi nhận khi bay qua đèo Trạm Tôn thuộc huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai (Tordoff in prep.), đây là ghi nhận với số lượng cá thể lớn nhất tại Việt Nam. Trước đó, ngày 5/5/1995 đã có 3 cá thể của loài này được quan sát tại đèo Ô Quy Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai (OBC Bulletin 22, From the Field) điều này cho thấy đường bay của Cát Amur bao gồm cả Việt Nam. Tuy nhiên việc ghi nhận loài này tại Văn Bàn trong đợt khảo sát là bằng chứng đầu tiên cho thấy có một số lượng lớn Cát Amur di cư qua Việt Nam vào mùa xuân.

Trèo cây mỏ vàng *Sitta solangiae*

Từ ngày 20 đến 22/3/2002 đã ghi nhận được một vài cá thể mỗi ngày trong sinh cảnh rừng thường xanh trên núi thấp giữa độ cao 1050 đến 1400m tại xã Khang Yên Hạ. Tất cả các ghi nhận về loài này đều cho thấy các cá thể luôn luôn kiếm ăn đơn lẻ cùng với rất nhiều cá thể của các loài khác. Trèo cây mỏ vàng là 1 trong 4 loài có vùng phân bố hẹp trong dãy Fansipan và vùng chim đặc hữu thứ cấp Bắc Lào (EBA) (Stattersfield *et al.* 2000). Loài thứ 2 trong số 4 loài có vùng phân bố hẹp là Chích đớp ruồi mỏ rộng *Tickellia hodgsoni* đã được ghi nhận tại Văn Bàn trong đợt khảo sát trước đây (Long *et al.* 2000), do vậy Văn Bàn cũng đủ tiêu chuẩn để xếp vào vùng chim đặc hữu thứ cấp này.

Trèo cây lưng đen *Sitta formosa*

Ngày 14/3/2002, một cá thể Trèo cây lưng đen đã được nhìn thấy khi đang kiếm ăn cùng với một đàn lớn các loài khác như Trèo cây Himalaya *S. himalayensis*, Khướu lùn đuôi hung, Khướu lùn đuôi đỏ, Hút mật họng vàng và Hút mật Nepal. Cá thể này được quan sát trong sinh cảnh rừng thường xanh trên núi cao ở độ cao 2350m tại xã Khang Yên Hạ, cũng tại đây ngày 21/3/2002 một cá thể khác đã được ghi nhận trong sinh cảnh rừng thường xanh trên núi thấp ở độ cao 1050m. Cá thể này cũng đang kiếm ăn cùng với một số cá thể các loài khác trong đó có cả Trèo cây mỏ vàng, tại cả hai khu vực có ghi nhận loài này rừng đều còn rất tốt và hầu như chưa bị tác động, điển hình là quần thể Pơmu *Fokienia hodginsii* thành thực phân bố với mật độ cao. Đã có giả thiết cho rằng rất có thể loài chim quý hiếm này thường sinh sống tại các sinh cảnh có sự xuất hiện của loài cây lá kim Pơmu (BirdLife International 2001), tuy nhiên tại Việt Nam vẫn chưa có những nghiên cứu cụ thể về sinh thái học của loài này.

Chích đớp ruồi mặt hung *Abroscopus albogularis*

Loài Chích này rất phổ biến trong sinh cảnh rừng thường xanh trên núi thấp giữa độ cao 1000 đến 1650m tại xã Khang Yên Hạ, tại đây đã có một vài cá thể được ghi nhận mỗi ngày và luôn kiếm ăn trong những bầy có nhiều loài khác nhau. Đây là ghi nhận vùng phân bố mới của loài này cho khu vực nếu tính theo phân bố trong tài liệu của Craig Robson (2000), tuy nhiên, đây không phải là ghi nhận đầu tiên về vùng phân bố mới của loài này tại khu vực Tây Bắc, trước đây đã có ghi nhận sự có mặt của loài này tại Văn Bàn ở độ cao từ 850 đến 1300m (S. R. Swan

in litt. 2002).

Khướu đuôi cụt *Rimotor malacoptilus*

Ngày 18/3/2002, một cá thể duy nhất được quan sát trong sinh cảnh rừng thường xanh trên núi cao ở độ cao 2500m tại xã Khang Yên Hạ. Cá thể này được ghi nhận khi đang di chuyển dưới tán rừng ưu thế bởi các loài tre nứa *Arundinaria* sp.. Cá thể Khướu đuôi cụt được ghi nhận tại đây thuộc loài phụ *R. m. pasquieri*, đây là một phân loài đặc hữu cho vùng núi Hoàng Liên của Việt Nam.

Hoạ mi nhỏ *Timalia pileata*

Ngày 28/3/2002, một đàn gồm 6 cá thể đã được nhìn thấy tại trảng cỏ cạnh đường gần xã Nậm Xé ở độ cao 700m. Ghi nhận này là mới so với vùng phân bố theo Craig Robson (2000). Tuy nhiên, đây cũng không phải ghi nhận đầu tiên cho khu vực Tây Bắc. Trước đó, đã có báo cáo về sự có mặt của loài này tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Luông (Lê Trọng Trãi và Đỗ Tước 1998).

Các loài quan trọng chưa được ghi nhận

Niệc cổ hung *Aceros nipalensis*

Trong vài thập kỷ gần đây, số lượng quần thể của loài bị đe dọa toàn cầu này đã giảm sút một cách nhanh chóng tại Việt Nam do việc mất sinh cảnh sống và săn bắn bừa bãi (BirdLife International 2001). Hiện nay chỉ còn có báo cáo về hai quần thể của loài này tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát, Nghệ An (Grieser Johns ed. 2000) và khu vực rừng thuộc xã Chế Tạo huyện Mù Căng Chải, Yên Bái (Tordoff *et al.* 2001). Trong suốt đợt khảo sát, các thợ săn người H'mông tại bản Nà Nheo xã Khang Yên Hạ đã cho thấy họ rất quen thuộc và đã bắt trước chính xác tiếng kêu của loài này và cho rằng có loài này tại khu vực rừng thuộc xã Khang Yên Hạ ở các độ cao trung bình. Tuy nhiên, họ cũng cho biết hiện nay loài này đã trở nên rất hiếm. Các thợ săn người H'mông tại xã Nậm Xé cũng biết rất rõ về Niệc cổ hung, nhưng cũng khẳng định rằng loài này không còn tồn tại trong địa bàn của xã. Trong suốt đợt điều tra, không ghi nhận bất cứ dấu hiệu nào của Niệc cổ hung tại khu vực nghiên cứu cũng như ở các xã lân cận. Tuy nhiên, dự đoán rất có thể loài này vẫn còn tồn tại ở các vùng hẻo lánh của huyện Văn Bàn, nhưng chỉ với những quần thể rất nhỏ và đang chịu sức ép nặng nề của tình trạng săn bắn hiện nay.

Nước đuôi hồng *Harpactes wardi*

Từ ghi nhận đầu tiên của loài này tại khu vực núi Fansipan huyện Sa Pa, Lào Cai năm 1930 (Delacour 1930, Eames & Ericson 1996) đến nay không hề có bất kỳ một thông tin nào ghi nhận về sự có mặt của loài này tại Việt Nam (BirdLife International 2001). Xã Khang Yên Hạ là nơi tập trung diện tích rừng tự nhiên còn tương đối tốt tại các đai cao khác nhau từ 300 đến 2913m, các sinh cảnh này dường như là rất phù hợp với loài Nước đuôi hồng. Bên cạnh đó sự xuất hiện khá phổ biến của các loài như Nước bụng đỏ, Tử anh *Oriolus traillii* và Cô cô xanh *Cochoa viridis* đã cho thấy rằng tình trạng săn bắn mới chỉ ở mức độ trung bình do vậy các loài chim vẫn đang sinh sản và phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc loài này không được ghi nhận trong đợt điều tra bất chấp các nỗ lực của đoàn khảo sát (mở rộng hành lang quan sát cả về độ cao và bề rộng theo chỉ dẫn của Delacour (1930)) đã cho thấy cần thiết phải có thêm các đợt khảo sát, nghiên cứu để xác định chính xác hiện trạng của loài này tại khu vực Văn Bàn.

Khướu cánh đỏ *Garrulax formosus*

Tại Việt Nam loài Khướu này chỉ được ghi nhận tại dãy núi Hoàng Liên, phát hiện gần đây nhất của loài này là tại núi Fansipan huyện Sa Pa, Lào Cai vào năm 1999 (Tordoff *et al.* 1999). Theo Robson (2000), Khướu cánh đỏ phân bố trong các sinh cảnh rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh từ độ cao 2400 đến 2800m, đây chính là các sinh cảnh tại khu vực rừng thuộc huyện

Văn Bàn. Mặc dù đã có 4 ngày điều tra tại các kiểu sinh cảnh này nhưng thông tin về Khuướu cánh đỏ vẫn không được ghi nhận. Tuy nhiên, đây là một loài rất nhát và nhạy với tiếng động, hơn thế nữa, một số loài Khuướu khác đã từng được ghi nhận tại Văn Bàn trước đây cũng đã không được ghi nhận trong lần này do vậy rất có thể việc điều tra đã tiến hành không đúng thời điểm.

2.3 Kết Luận

Văn Bàn được xác định là Vùng Chim Quan Trọng (IBA) do đáp ứng được các tiêu chí sau:

Tiêu chí A1: Khu vực thường xuyên có một số lượng cá thể đáng kể của các loài chim bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu hoặc loài đang được quan tâm bảo tồn trên toàn cầu.

Dựa trên kết quả của đợt khảo sát nhanh lần này và các đợt điều tra trước đây đã cho thấy Văn Bàn là nơi sinh sống thường xuyên của một số lượng đáng kể quần thể loài Trèo cây lưng đen - loài đang bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu. Đây mới chỉ là một trong bốn quần thể đã được ghi nhận tại Việt Nam, trước đây đã có ghi nhận quần thể loài này tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Hoàng Liên tỉnh Lào Cai, các khu đề xuất Bảo tồn Thiên nhiên Tây Côn Lĩnh và Du Già tỉnh Hà Giang (Tordoff *et al.* 1999, Vogel *et al.* in prep.).

Tiêu chí A2: Khu vực được biết hay được cho là có một phần đáng kể của một nhóm loài có vùng sinh sản được xác định trong một EBA hoặc EBA thứ cấp.

Văn Bàn được biết là nơi có quần thể của hai trong số bốn loài có vùng phân bố hẹp đối với vùng núi Fansipan và vùng chim đặc hữu thứ cấp Bắc Lào là Trèo cây mỏ vàng và Chích đớp ruồi mỏ rộng. Khu vực cũng đồng thời là nơi có các sinh cảnh lý tưởng cho hai loài có vùng phân bố hẹp trong vùng chim đặc hữu thứ cấp khác là Nước đuôi hồng và Khuướu cánh đỏ. Tuy nhiên, cho đến nay hai loài này vẫn chưa được ghi nhận trong khu vực.

Tiêu chí A3: Khu vực được biết hay được cho là có một phần đáng kể của một nhóm loài có vùng phân bố hầu như hoặc hoàn toàn chỉ nằm trong một đơn vị địa sinh học (biome)

Trong tổng số 217 loài Chim được ghi nhận tại Văn Bàn đã có 20 loài có phân bố hẹp trong vùng rừng ôn đới Sino-Himalaya: Gà so họng đen *Arborophila torqueola*, Gõ kiến nhỏ trán vàng *Dendrocopos darjellensis*, Giẻ cùi mỏ vàng *Urocissa flavirostris*, Sáo đất Dixôn *Zoothera dixonii*, Đớp ruồi họng hung *Ficedula strophilata*, Đớp ruồi đầu xanh *F. sapphire*, Hoét đuôi dài *Hodgsonius phaenicuroides*, Trèo cây Himalaya, Nhạn hồng trắng Nepal *Delichon nipalensis*, Chích đuôi cụt bụng xanh *Tesia cyaniventer*, Chích mào vàng *Cettia flavolivacea*, Chích mào xám *Phylloscopus maculipennis*, Chích đớp ruồi má xám *Seicercus poliogenys*, Khuướu đá đuôi dài *Spelaornis chocolatinus*, Khuướu vằn gáy xanh *Actinodura souliei*, Khuướu lùn đuôi hung, Khuướu lùn đuôi đỏ, Lách tách ngực vàng, Lách tách mào trắng *Alcippe vinipectus* và Khuướu mào họng đốm.

Có 58 loài chim ghi nhận tại Văn Bàn có phân bố hẹp trong vùng rừng á nhiệt đới Sino-Himalaya gồm: Gà so họng hung *Arborophila rufogularis*, Gà so *Bambusicola fytchii*, Gà lồi trắng *Lophura nycthemera*, Gõ kiến nâu cổ đỏ *Blythipicus pyrrhotis*, Cu rốc đầu vàng, Đuôi cụt đầu hun *Pitta oatesi*, Chim xanh hông vàng *Chloropsis hardwickii*, Giẻ cùi vàng *Urocissa whiteheadi*, Choàng choạc xám *Dendrocitta formosae*, Tử anh, Phường chèo xám *Coracina melaschistos*, Phường chèo đỏ mỏ ngắn *Pericrocotus brevirostris*, Đớp ruồi họng trắng *Ficedula monileger*, Đớp ruồi trán đen *Niltava macgrigoriae*, Oanh đuôi trắng *Myiomela leucura*, Chích chèo nước trán trắng *Enicurus schistaceus*, Cô cô đầu xám *Cochoa purpurea*,

Cô cô xanh, Sáo đá Trung Quốc *Sturnus sinensis*, Trèo cây lưng đen *Sitta formosa*, Bạc má mào *Parus spilonotus*, Bạc má đuôi dài *Aegithalos concinnus*, Bông lau ngực nâu *Pycnonotus xanthorrhous*, Bông lau vàng *P. flavescens*, Cành cạch núi, Cành cạch đen *Hypsipetes leucocephalus*, Chích đuôi cụt *Tesia olivea*, Chích đuôi trắng *Phylloscopus davisoni*, Chích ngực vàng *P. ricketti*, Chích đớp ruồi mào đen *Seicercus affinis*, Chích đớp ruồi mặt hung, Chích đớp ruồi mặt đen, Khướu xám, Khướu cầm hung *Garrulax rufogularis*, Hoạ mi *G. canorus*, Bò chiều *G. sannio*, Khướu vẩy *G. squamatus*, Khướu đuôi đỏ *G. milnei*, Hoạ mi đất mỏ đỏ *Pomatorhinus ochraceiceps*, Khướu đá đuôi ngắn *Napothera brevicaudata*, Khướu bụi đầu đỏ *Stachyris ruficeps*, Kim oanh mỏ đỏ *Leiothrix lutea*, Khướu mỏ quặp bụng hung *Pteruthius rufiventer*, Khướu đuôi dài *Gampsorhynchus rufulus*, Khướu đuôi vằn Vân Nam *Actinodura ramsayi*, Khướu lùn cánh xanh, Lách tách họng vạch *Alcippe cinereiceps*, Lách tách má xám, Mi đầu đen, Khướu mào khoang cổ *Yuhina castaniceps*, Khướu mào đầu đen *Y. nigrimenta*, Khướu mỏ dẹt đầu xám, Khướu mỏ dẹt cầm đen *Paradoxornis guttaticollis*, Khướu mỏ dẹt má vàng *P. verreauxi*, Khướu mỏ dẹt nhỏ *P. atrosuperciliaris*, Hút mật đuôi nhọn *Aethopyga christinae*, Hút mật ngực đỏ *A. saturata* và Bắp chuối đốm đen *Arachnothera magna*.

Ngoài ra còn có 7 loài khác có vùng phân bố hẹp trong khu vực rừng nhiệt đới ẩm Đông dương được ghi nhận tại đây là Gà tiền mặt vàng, Thấy chùa đất đỏ *Megalaima lagrandieri*, Chim mào vàng *Melanochlora sultanea*, Khướu khoang cổ *Garrulax monileger*, Khướu ngực đen *G. pectoralis*, Khướu bạc má *G. chinensis* và Lách tách họng hung *Alcippe rufogularis*.

2.4 Kiến nghị

1. Cần thiết phải có thêm các cuộc khảo sát tại huyện Văn Bàn, các đợt điều tra nên tập trung vào khu vực xã Khang Yên Hạ hoặc các khu vực khác có sinh cảnh rừng chưa bị tác động và có các đai cao khác nhau đặc biệt ở độ cao từ 1200 đến 2700m. Đây chính là các sinh cảnh phù hợp với quần thể các loài có vùng phân bố hẹp như Nước đuôi hồng, Khướu đuôi đỏ và rất có thể còn nhiều loài quan trọng khác chưa được ghi nhận cho khu vực.
2. Các nghiên cứu sâu hơn về sinh thái học, sinh học của loài Trèo cây lưng đen cũng cần được tiến hành để xem xét, khẳng định liệu loài này có luôn sinh sống tại các sinh cảnh có quần thể loài Pơmu *Fokienia hodginsii* hay không. Nếu chúng thực sự tồn tại trong các sinh cảnh này thì cần thiết phải có ngay các biện pháp cụ thể để bảo tồn, ngăn chặn việc khai thác quá mức quần thể loài cây gỗ Pơmu quý hiếm này.
3. Đối với mục tiêu trước mắt các biện pháp bảo tồn cần nhanh chóng được thực thi nhằm kiểm soát việc săn bắt các loài chim đặc biệt là các loài chim cỡ trung bình như Nước, Cu và Cô cô. Các biện pháp này cần phải kết hợp với các hoạt động nâng cao nhận thức bảo tồn, tăng cường năng lực, thể chế về quản lý bảo vệ rừng nhằm hạn chế tối đa việc săn bắn, chặt phá rừng có tổ chức.
4. Đối với mục tiêu lâu dài việc giảm sút và mất sinh cảnh sống là những mối đe dọa lớn nhất cho công tác bảo tồn các loài chim tại huyện Văn Bàn. Mối đe dọa này đặc biệt nghiêm trọng đối với các loài chỉ phân bố tại sinh cảnh rừng thường xanh trên đất thấp do sinh cảnh này đang bị tàn phá, khai thác với tốc độ nhanh và hầu hết các khu vực rừng còn lại trong sinh cảnh này cũng đều đã bị tác động. Việc quản lý bảo vệ rừng tại khu vực cần tập trung vào những nơi còn có mật độ che phủ rừng cao, đặc biệt quan tâm, chú ý bảo vệ các khu vực rừng ở độ cao dưới 900m.

3. Khu hệ Bò sát ếch nhái

3.1 Phương pháp

Thu thập mẫu vật là phương pháp chủ yếu để đánh giá mức độ đa dạng về thành phần loài khu hệ bò sát ếch nhái. Mẫu vật của các loài bò sát ếch nhái thu thập ở các địa điểm được cố định bằng phóc môn 10% trong vòng 8-10 tiếng và bảo quản trong cồn 60% đối với mẫu ếch nhái, 70% đối với mẫu bò sát. Số mẫu vật thu được trong chuyến khảo sát được chuyển về lưu giữ tại Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật làm mẫu nghiên cứu khoa học.

Ngoài ra, phương pháp quan sát động vật sống và di vật của các loài (rùa, rắn, da rắn) ở các địa điểm nghiên cứu cũng góp phần bổ sung tư liệu về sự có mặt của các loài trong khu vực.

3.2 Kết quả

Đã ghi nhận tổng số 32 loài bò sát và ếch nhái ở khu vực Nà Nheo bao gồm: 10 loài bò sát thuộc 6 họ, 2 bộ và 22 loài ếch nhái thuộc 6 họ, 2 bộ. Đây là kết quả nghiên cứu đầu tiên về khu hệ bò sát và ếch nhái trong khu vực, những nghiên cứu tiếp theo trong quá trình xây dựng luận chứng kỹ thuật cho Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Bàn sẽ tiếp tục bổ sung và hoàn thiện danh sách loài khu vực Nà Nheo và mở rộng ra các khu vực khác. Việc phát hiện sự có mặt của loài cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton cf. deloustali*) ở khu vực này không những mở rộng phân bố của loài ếch nhái đặc hữu, quý hiếm mà còn phản ánh tầm quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học của rừng Văn Bàn.

Các loài quan trọng đã được ghi nhận

Theo Sách Đỏ IUCN (2000) và Sách Đỏ Việt Nam (2000) đã xác định ở khu vực Nà Nheo có 3 loài bò sát và 1 loài ếch nhái quý hiếm bao gồm: ô rô vẩy (*Acanthosaura lepidogaster*), rắn ráo thường (*Ptyas korros*), rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus*) và cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton cf. deloustali*).

Một số loài hiếm gặp như ếch bầm đá Sa Pa (*Amolops chapaensis*), các loài ếch gai (*Paa spp.*), ếch cây sần (*Rhacophorus appendiculatus*), - cũng đã phát hiện có mặt trong khu vực. Các loài này thường phân bố ở những khu vực núi cao, sinh cảnh suối hoặc ven suối trong rừng cây gỗ thứ sinh hoặc nguyên sinh.

Một số loài cần quan tâm

Các loài quan tâm ở đây là những loài quý hiếm hoặc đặc hữu. Các loài này phản ánh ưu thế bảo tồn và giá trị đa dạng sinh học của khu vực.

Ô rô vẩy (*Acanthosaura lepidogaster*): Bạc T trong Sách Đỏ Việt Nam. Loài này thường sống ở sinh cảnh rừng thường xanh trên núi cao. Có một mẫu được thu thập ở ven đường mòn từ bản Nà Nheo đi Đồng Qua, độ cao 500m.

Rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus*): Bạc T trong Sách Đỏ Việt Nam. Loài này thường sống ở khu vực ven rừng. Đã quan sát xác một rắn cạp nong chết đang bị phân huỷ ven suối trong rừng hỗn giao cây gỗ vừa và nhỏ xen tre nứa gần bản Nà Nheo.

Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton cf. deloustali*): Bạc VU trong Sách Đỏ IUCN (2000), Nhóm IB - nghiêm cấm khai thác sử dụng của Nghị Định 18/HĐBT (1992) và bạc E trong Sách Đỏ Việt Nam (2000). Đồng thời đây cũng là loài đặc hữu của miền Bắc Việt Nam, hiện

biết phân bố ở VQG Tam Đảo (Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Tuyên Quang), VQG Ba Bể (Bắc Kạn). Loài này thường sống ở các vũng suối nhỏ độ sâu từ 0,5-1m, có dòng chảy chậm, đáy nhiều lá mục và cát sỏi. Mùa sinh sản của cá cóc từ thường từ tháng XII đến tháng IV năm sau. 11 mẫu cá cóc được thu thập tại các suối xung quanh bản Nà Nheo ở độ cao từ 600-900m, một số vũng suối có đến 9 cá thể sinh sống. Nhóm khảo sát cũng quan sát thấy một số cá thể cá cóc phân bố ở các suối cạnh điểm cắm trại thứ hai ở độ cao 950-1100m.

Đợt khảo sát này chưa ghi nhận sự có mặt của các loài rùa, tuy nhiên theo dân địa phương có thể có 2 loài còn tồn tại trong khu vực là rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*) và rùa núi viền (*Manouria impressa*). Ngoài ra một số loài bò sát có giá trị kinh tế như hổ mang chúa (*Ophiophagus hannah*), hổ mang (*Naja naja*), rồng đất (*Physgnathus cocincinus*), Kỳ đà (*Varanus salvator*) cũng có khả năng phân bố trong khu vực này. Các thông tin trên cần được kiểm chứng trong các chuyến khảo sát tiếp theo.

Bảng 2: Danh sách các loài bò sát, ếch nhái quý hiếm

Tên Việt Nam	Tên khoa học	SĐIUCN (2000)	SĐVN (2000)	Khác
Ô rô vẩy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i>		T	
Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>		T	
Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>		T	
Cá cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton cf. deloustali</i>	VU	E	
Cóc mây hatxen	<i>Leptobrachium hasselti</i>			Hiếm gặp
Cóc gai mắt	<i>Megophrys lateralis</i>			Hiếm gặp
Ếch bám đá Sa Pa	<i>Amolops chapaensis</i>			Hiếm gặp
Chàng Mẫu Sơn	<i>Rana maosonensis</i>			Hiếm gặp
Ếch gai	<i>Paa verrucospinosa</i>			Hiếm gặp
Ếch gai	<i>Paa cf. yunnanensis</i>			Hiếm gặp
Ếch cây sần	<i>Rhacophorus appendiculatus</i>			Hiếm gặp
Ếch cây	<i>Rhacophorus sp.</i>			Hiếm gặp

Ghi chú: VU: sẽ nguy cấp, E: nguy cấp, T: bị đe dọa

Các nhân tố tác động ảnh hưởng đến khu hệ bò sát, ếch nhái

Mất sinh cảnh sống: Rừng xung quanh khu vực Nà Nheo đang bị khai thác thường xuyên. Cường độ khai thác tuy không lớn nhưng quá trình khai thác liên tục trong thời gian đã ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên. Độ che phủ rừng giảm, lưu lượng nước ở các suối cũng giảm theo. Đồng thời, sinh cảnh sống của các loài động vật hoang dã trong đó có bò sát, ếch nhái bị thu hẹp. Tình trạng đốt nương làm rẫy vẫn đang xảy ra, các nương ngô, sản tiếp tục lấn dần vào diện tích rừng tự nhiên. Đáng lo ngại là một số khu vực rừng ở độ cao trên 800m bị phát làm nương thảo quả. Diện tích này không lớn nhưng nếu tình trạng này còn tiếp diễn thì chắc chắn diện tích rừng tự nhiên xung quanh bản Nà Nheo sẽ ngày càng bị thu hẹp. Bên cạnh đó là hiện tượng khai thác gỗ, đặc biệt là gỗ pơ mu. Người dân địa phương từ các bản Đồng Qua và Nà Nheo thường xuyên khai thác gỗ pơ mu và các loại gỗ khác để bán, làm vật liệu xây dựng và củi đốt.

Săn bắt: Việc săn bắt rùa, rắn từ những năm trước đây đã trực tiếp làm suy giảm nguồn tài nguyên này trong khu vực Nà Nheo. Theo dân địa phương, các khu rừng và suối quanh bản cách đây khoảng 5 năm có khá nhiều rùa, hiện nay rất hiếm do bị bắt để bán. Nhiều loài ếch nhái và rắn nước cũng bị săn bắt làm thực phẩm.

3.3 Kết luận

Đã ghi nhận 10 loài bò sát thuộc 6 họ, 2 bộ và 22 loài ếch nhái thuộc 6 họ, 2 bộ ở khu vực Nà Nheo, huyện Văn Bàn. Trong số đó có 4 loài quý hiếm gồm 3 loài bậc T, 1 loài bậc E ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2000) và 1 loài bậc VU ghi trong Sách Đỏ IUCN (2000). Đồng thời, lần đầu tiên phát hiện sự có mặt loài cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton cf. deloustali*) trong khu vực không những phản ánh giá trị đa dạng sinh học mà còn nâng cao ưu thế bảo tồn của hệ sinh thái rừng trên núi cao của khu vực Nà Nheo.

Các nhân tố tác động đến khu hệ động vật nói chung và bò sát, ếch nhái nói riêng là: thu hẹp sinh cảnh sống do khai thác rừng bất hợp lý và đốt nương làm rẫy; và săn bắt động vật hoang dã nhằm mục đích thương mại hoặc thực phẩm.

3.4 Kiến nghị

1. Tiếp tục thu thập tư liệu về khu hệ bò sát, ếch nhái để bổ sung danh lục các loài trong khu vực đặc biệt là các loài bò sát quý hiếm (rùa, kỳ đà, rắn) nhằm đánh giá đúng giá trị đa dạng sinh học trong khu vực. Tổ chức mở rộng địa bàn khảo sát ở các khu vực lân cận như Nậm Xé, Nậm Xây nơi có các dạng sinh cảnh khác để xác định khu hệ bò sát và ếch nhái của khu vực núi cao Văn Bàn.
2. Đối với công tác bảo tồn: Trước mắt cần xây dựng luận chứng đề xuất thành lập Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Bàn hoặc Vùng chim quan trọng nhằm kiểm soát và bảo vệ diện tích rừng và nguồn tài nguyên động vật hiện có. Trong quá trình chờ phê duyệt có thể kết hợp với chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền cấp xã trong việc tuyên truyền về các chính bảo vệ rừng góp phần hạn chế tác động đến rừng và động vật rừng.

Tài liệu tham khảo

- Alstrom, P. and Olsson, U. (1999) The Golden-spectacled Warbler: a complex of sibling species, including previously undescribed species. *Ibis* 141(4): 545-568.
- BirdLife International (2001) *Threatened birds of Asia: the BirdLife International Red Data Book*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
- Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (2000) *Sách Đỏ Việt Nam (tái bản)*. NXB KH và KT. 396 trang.
- Bourret, R. (1936) *Les Serpentes de L'Indochine*. Tom II. Paul Lechevalier. Paris (VI): 95-96, 272-273, 469-471.
- Delacour, J. (1930) On the birds collected during the fifth expedition to French Indo-China. *Ibis* (12)6: 564-599.
- Eames, J. C. and Ericson, P. G. P. (1996) The Bjorkegren expedition to French Indochina: a collection of birds from Vietnam and Cambodia. *Nat. Hist. Bull. Siam Soc.* 44: 75-111.
- Grieser Johns, A. ed. (2000) *Pu Mat: a biodiversity survey of a Vietnamese protected area*. Vinh: Social Forestry and Nature Conservation in Nghe An Province.
- Inger, R. F., Orlov, N. and Darevsky, I. (1999) Frogs of Vietnam: A report on new collection. *Fieldiana. Zoology* 92: 46pp.
- Inskipp, T., Lindsey, N. and Duckworth, W. (1996) *Annotated checklist of the birds of the Oriental Region*. Sandy, Bedfordshire: Oriental Bird Club.
- IEBR and ROM (1999) Report on a Herpetological survey of the Hoang Lien Son Mountains (Sa Pa, Lao Cai province, Vietnam). Unpublished report to the Institute of Ecology and Biological Resources and the Royal Ontario Museum.
- IUCN (2000) *2000 IUCN Red List of Threatened Species*. Gland and Cambridge: IUCN.
- Le Trong Trai and Do Tuoc (1998) [Animal resources of Pu Luong Nature Reserve.] Unpublished report to the Forest Inventory and Planning Institute, Hanoi. (In Vietnamese.)
- Long, B., Le Khắc Quyet and Phung Van Khoa (2000) *An assessment of the priorities and potential for conservation in Van Ban district, Lao Cai province*. Hanoi: Fauna & Flora International, Indochina Programme.
- Nghị Định số 18/HĐBT của Hội Đồng Bộ Trưởng quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ. Ký ngày 17/1/1992.
- Nguyen Duc Tu, Le Trong Trai and Le Van Cham (2000) *A rapid field survey of Muong Nhe Nature Reserve, Lai Chau province, Vietnam*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme and the Forest Inventory and Planning Institute.

- Nguyễn Văn Sáng và Hồ Thu Cúc (1996) *Danh lục bò sát và ếch nhái Việt Nam*. Hà Nội: NXB KH và KT.
- Ohler, A., Marquis, O., Swan, S. and Grosjean, S. (2000) Amphibian biodiversity of Hoang Lien Nature Reserve (Lao Cai province, northern Vietnam) with description of two new species. *Herpetozoa* 13: 71-87.
- Robson, C. R. (2000) *A field guide to the birds of Thailand and South-East Asia*. Bangkok: Asia Books.
- Stattersfield, A. J., Crosby, M. J., Long, A. J. and Wege, D. C. (1998) *Endemic bird areas of the world: priorities for biodiversity conservation*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
- Tordoff, A. W. (in prep.) Raptor migration at Hoang Lien Nature Reserve, northern Vietnam. *Forktail*.
- Tordoff, A. W., Le Trong Dat and Hardcastle, J. (2001) A rapid biodiversity survey of Che Tao commune, Mu Cang Chai district, Yen Bai province, Vietnam. Unpublished report to the Birdlife International Vietnam Programme and the Fauna and Flora International Indochina Programme.
- Tordoff, A., Swan, S., Grindley, M. and Siurua, H. (1999) *Hoang Lien Nature Reserve: biodiversity survey and conservation evaluation 1997/8*. London: Society for Environmental Exploration.
- Viện Sinh thái và TNSV, Traffic Southeast Asia và Cục Kiểm lâm (2000) Nhận dạng động vật hoang dã bị buôn bán. NXB Nông Nghiệp. Trang 12-39.
- Vogel, C. J., Sweet, P. R. and Le Manh Hung (in prep.) Ornithological records from Ha Giang province, Vietnam. *Forktail*.
- Zhao, E. and Adler, K. (1993) *Herpetology of China*. Society for the study of Amphibians and Reptiles.

Phụ Lục 1: Danh sách các loài chim được ghi nhận trong đợt khảo sát

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học Bộ, Họ, Giống, Loài	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cánh	Ghi chú
	Bộ Gà	Galliformes				
	Họ trĩ	Phasianidae				
1	Gà so họng đen	<i>Arborophila torqueola</i>	1	1,900-2,000	D	AE
2	Gà so họng hung	<i>A. rufogularis</i>	1	1,800-2,150	C,D	
3	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	1	1,050-1,500	C	
	Bộ gõ kiến	Piciformes				
	Họ gõ kiến	Picidae				
4	Gõ kiến lùn mày trắng	<i>Sasia ochracea</i>	1	300-800	B	
5	Gõ kiến nhỏ đầu xám	<i>Dendrocopos canicapillus</i>	1	1,050-1,900	A,C,D	AE
6	Gõ kiến nhỏ trán vàng	<i>D. darjellensis</i>	1	2,300	D	
7	Gõ kiến nhỏ sườn đỏ	<i>D. major</i>	1	1,850	A,D	
8	Gõ kiến xanh gáy vàng	<i>Picus flavinucha</i>	1	2,000	D	
9	Gõ kiến nâu cổ đỏ	<i>Blythipicus pyrrhotis</i>	1	1,850	D	
	Họ cu rốc	Megalaimidae				
10	Thầy chùa lớn	<i>Megalaima virens</i>	1	1,800-2,350	C,D	
11	Thầy chùa đất đỏ	<i>M. lagrandieri</i>	1,2	300-1,200	B,C	
12	Cu rốc đầu vàng	<i>M. franklinii</i>	1,2	800-2,200	B,C,D	
	Bộ Nước	Trogoniformes				
	Họ nước	Trogonidae				
13	Nước bụng đỏ	<i>Harpactes erythrocephalus</i>	1	1,050-1,100	C	
	Bộ Cu cu	Cuculiformes				
	Họ Cu cu	Cuculidae				
14	Chèo chèo lớn	<i>Hierococcyx sparveriioides</i>	1	800-2,300	B,C,D	
15	Chèo chèo nhỏ	<i>H. fugax</i>	1	1,050	C	
16	Cu cu xám	<i>Cuculus saturatus</i>	1	1,000-2,400	C,D	AE
17	Tìm vệt	<i>Cacomantis merulinus</i>	3	200	A	
	Bộ Yùm	Apodiformes				
	Họ Yùm	Apodidae				
18	Yến đuôi cứng lớn	<i>Hirundapus giganteus</i>	1	1,900	D	AE
19	Yến cọ	<i>Cypsiurus balasiensis</i>	1	200-1,100	A,C	RE
20	Yến hồng trắng	<i>Apus pacificus</i>	1,2	800	A	
	Bộ Cú	Strigiformes				
	Họ Cú	Strigidae				
21	Cú mèo Laluso	<i>Otus spilocephalus</i>	1	800-1,800	B,C	
22	Cú vọ mặt trắng	<i>Glaucidium brodiei</i>	1	1,000-2,050	C,D	
23	Cú vọ	<i>G. cuculoides</i>	1	800-1,050	B,C	
	Bộ Cú Muối	Caprimulgiformes				
	Họ Cú muối	Caprimulgidae				
24	Cú muối Ấn độ	<i>Caprimulgus indicus</i>	1	1,000-1,800	A,C	
	Bộ Cát	Falconiformes				
	Họ Ưng	Accipitridae				
25	Ưng sp.	<i>Accipiter sp.</i>	1	2,000	D	
26	Đại bàng Mã Lai	<i>Ictinaetus malayensis</i>	1	2,150-2,450	D	
27	Diều núi	<i>Spizaetus nipalensis</i>	2	1,100	C	
	Họ Cát	Falconidae				

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học Bộ, Họ, Giống, Loài	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cảnh	Ghi chú
28	Cắt Amur	<i>Falco amurensis</i>	3	200	A	
	Bộ Hạc	Ciconiiformes				
	Họ Diệc	Ardeidae				
29	Cò bợ	<i>Ardeola bacchus</i>	3	200	A	
	Bộ Sẻ	Passeriformes				
	Họ mỏ rộng	Eurylaimidae				
30	Mỏ rộng hung	<i>Serilophus lunatus</i>	1	1,050	C	
	Họ chim xanh	Irenidae				
31	Chim xanh Nam Bộ	<i>Chloropsis cochinchinensis</i>	1	800	B	
32	Chim xanh hồng vàng	<i>C. hardwickii</i>	1,2	800-1,150	B,C	
	Họ bách thanh	Laniidae				
33	Bách thanh đuôi dài	<i>Lanius schach</i>	3	200	A	
	Họ Quạ	Corvidae				
34	Giẻ cùi mỏ vàng	<i>Urocissa flavirostris</i>	1	2,600	D	
35	Giẻ cùi xanh	<i>Cissa chinensis</i>	1	1,050	C	
36	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i>	2	800	A	
	Họ Chèo bẻo	Dicruridae				
37	Chèo bẻo rừng	<i>D. aeneus</i>	1	1,850	A	
38	Chèo bẻo cờ đuôi bằng	<i>D. remifer</i>	1	1,050-1,950	C,D	
39	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i>	1	800-1,800	A,B,C	
40	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ	<i>D. paradiseus</i>	1	1,050	C	
	Họ vàng anh	Oriolidae				
41	Tử anh	<i>Oriolus traillii</i>	1	900-1,050	A,C	
	Họ Phường chèo	Campephagidae				
42	Phường chèo xám lớn	<i>Coracina macei</i>	1	2,000	D	
43	Phường chèo má xám	<i>Pericrocotus solaris</i>	1,2	950-2,000	C,D	
44	Phường chèo đỏ lớn	<i>P. flammeus</i>	1,2	300-1,050	B,C	
45	Phường chèo đen	<i>Hemipus picatus</i>	1,2	800-1,050	B,C	
	Họ Rẻ quạt	Monarchidae				
46	Rẻ quạt họng vàng	<i>Rhipidura hypoxantha</i>	1	1,950-2,350	D	
47	Rẻ quạt họng trắng	<i>R. albicollis</i>	1	1,050-2,150	C,D	
	Họ Chích choè	Turdinae				
48	Hoét đá bụng hung	<i>Monticola rufiventris</i>	1	1,850	A	
49	Sáo đất nâu hung	<i>Zoothera mollissima</i>	1	2,000	D	
50	Hoét đuôi cụt xanh	<i>Brachypteryx montana</i>	1	1,800	A	
51	Chích choè	<i>Copsychus saularis</i>	3	200	A	
52	Đuôi đỏ đầu xám	<i>Rhyacornis fuliginosus</i>	1,2	450-800	A,B	
53	Chích choè nước trán trắng	<i>Enicurus schistaceus</i>	1	800	B	
54	Cò cò xanh	<i>Cochoa viridis</i>	1	1,050	C	
	Họ Đớp ruồi	Muscicapidae				
55	Đớp ruồi họng hung	<i>Ficedula strophiatea</i>	1	2,300	D	
56	Đớp ruồi họng trắng	<i>F. monileger</i>	1	1,950	D	AE
57	Đớp ruồi đen mày trắng	<i>F. westermanni</i>	1	2,000	D	
58	Đớp ruồi đầu xanh	<i>F. sapphira</i>	1	2,150-2,350	D	
59	Đớp ruồi xanh xám	<i>Eumyias thalassina</i>	1	800	B	
60	Đớp ruồi lớn	<i>Niltava grandis</i>	1	2,100	D	
61	Đớp ruồi trán đen	<i>N. macgrigoriae</i>	1	1,950	D	

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học Bộ, Họ, Giống, Loài	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cảnh	Ghi chú
62	Đớp ruồi họng hung	<i>Cyornis banyumas</i>	1	1,100	C	
63	Đớp ruồi đầu xám	<i>Culicicapa ceylonensis</i>	1,2	1,050-1,950	C,D	
	Họ Trèo cây	Sittidae				
64	Trèo cây đít hung	<i>Sitta nagaensis</i>	1	2,000	A,D	
65	Trèo cây Himalaya	<i>S. himalayensis</i>	1	2,150-2,450	D	
66	Trèo cây trán đen	<i>S. frontalis</i>	1	800	B	
67	Trèo cây mỏ vàng	<i>S. solangiae</i>	1	1,050-1,400	C	RRS,NT
68	Trèo cây lưng đen	<i>S. formosa</i>	1	1,050-2,350	C,D	VU,AE
	Họ Bạc má	Paridae				
69	Bạc má	<i>Parus major</i>	1	200	A	
70	Bạc má mào	<i>P. sibilans</i>	1	1,800-2,350	A,D	
71	Chim mào vàng	<i>Melanochlora sultanea</i>	1,2	800-1,400	B,C	
	Họ Bạc má đuôi dài	Aegithalidae				
72	Bạc má đuôi dài	<i>Aegithalos concinnus</i>	1	1,850-1,900	A	
	Họ Nhạn	Hirundinidae				
73	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i>	2,3	200-600	A	
	Họ Chào mào	Pycnonotidae				
74	Chào mào vàng mào đen	<i>Pycnonotus melanicterus</i>	1	650	B	
75	Chào mào	<i>P. jocosus</i>	3	200	A	
76	Bông lau ngực nâu	<i>P. xanthorrhous</i>	1	900	A	
77	Bông lau tai trắng	<i>P. aurigaster</i>	1,2	200-1,000	A,B	
78	Bông lau vàng	<i>P. flavescens</i>	2	1,000	A	
79	Cành cách lớn	<i>Alophoixus pallidus</i>	1	300-1,050	B,C	
80	Cành cách xám	<i>Hemixos flavala</i>	1,2	800-1,050	B,C	
81	Cành cách núi	<i>Hypsipetes mcclllandii</i>	1,2	1,050-2,200	A,C,D	
82	Cành cách đen	<i>H. leucocephalus</i>	1	250-800	B	
	Họ vành khuyên	Zosteropidae				
83	Vành khuyên Nhật Bản	<i>Zosterops japonicus</i>	3	200	A	
	Họ Chim chích	Sylviidae				
84	Chích đuôi cụt	<i>Tesia olivea</i>	1,2	1,000-1,950	C,D	
85	Chích đuôi cụt bụng xanh	<i>T. cyaniventer</i>	1	1,950	D	
86	Chích bông đầu vàng	<i>Orthotomus cuculatus</i>	1,2	1,150-1,950	A,C,D	
87	Chích đuôi dài	<i>O. sutorius</i>	3	200	A	
88	Chích bông cánh vàng	<i>O. atrogularis</i>	1	1,000	C	
89	Chích mày xám	<i>Phylloscopus maculipennis</i>	1	2,400-2,500	D	
90	Chích mày lớn	<i>P. inornatus</i>	1	2,450	D	
91	Chích đuôi xám	<i>P. reguloides</i>	1	1,850	A	
92	Chích đuôi trắng	<i>P. davisoni</i>	1	2,350-2,400	D	
93	Chích ngực vàng	<i>P. ricketti</i>	1	1,050	C	
94	Chích đớp ruồi đầu xám	<i>Seicercus tephrocephalus</i>	1	1,950	D	
95	Chích đớp ruồi mày đen	<i>S. affinis</i>	1	2,150	D	
96	Chích đớp ruồi má xám	<i>S. poliogenys</i>	1	1,800-1,950	A,D	
97	Chích đớp ruồi đầu hung	<i>S. castaniceps</i>	1	1,950-2,100	D	
98	Chích đớp ruồi mặt hung	<i>Abroscopus albogularis</i>	1	1,000-1,650	C	RE
99	Chích đớp ruồi mặt đen	<i>A. schisticeps</i>	1	1,950-2,500	D	AE
100	Chích đớp ruồi bụng vàng	<i>A. superciliaris</i>	1	400-1,050	A,B,C	
101	Chiền chiện lớn	<i>Megalurus palustris</i>	2	600	A	

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học Bộ, Họ, Giống, Loài	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cảnh	Ghi chú
	Họ Khướu	Timalidae				
102	Khướu khoang cổ	<i>Garrulax monileger</i>	1	1,050	C	
103	Khướu ngực đen	<i>G. pectoralis</i>	1	1,050	C	
104	Khướu xám	<i>G. maesi</i>	1	950-1,050	C	
105	Khướu bạc má	<i>G. chinensis</i>	2	1,100	A	
106	Khướu đầu hung	<i>G. erythrocephalus</i>	1	1,950-2,350	D	
107	Khướu đuôi đỏ	<i>G. milnei</i>	1	1,950-2,350	D	
108	Hoạ mi đất mỏ đỏ	<i>Pomatorhinus ochraceps</i>	1	1,100	C	
109	Khướu đuôi cụt	<i>Rimator malacoptilus</i>	1	2,500	D	AE
110	Khướu đá đuôi ngắn	<i>Napothera brevicaudata</i>	1	1,000	C	
111	Khướu đuôi cụt Pygmy	<i>Pnoepyga pusilla</i>	1	1,850-2,500	D	
112	Khướu bụi trán hung	<i>Stachyris rufifrons</i>	1	1,950	D	
113	Khướu bụi đầu đỏ	<i>S. ruficeps</i>	1,2	1,200-2,400	C,D	AE
114	Khướu bụi vàng	<i>S. chrysaea</i>	1	1,050-2,050	C,D	
115	Khướu bụi đầu đen	<i>S. nigriceps</i>	1	300-1,500	B,C	
116	Chích chạch má vàng	<i>Macronous gularis</i>	1	400-1,700	B,C	AE
117	Hoạ mi nhỏ	<i>Timalia pileata</i>	2	700	A	RE
118	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>	1,2	800-1,800	A,C	
119	Kim oanh mỏ đỏ	<i>L. lutea</i>	1	1,900-2,450	D	AE
120	Khướu mỏ quặp bụng hung	<i>Pteruthius rufiventer</i>	1	2,350	D	
121	Khướu mỏ quặp mày trắng	<i>P. flaviscapis</i>	1	1,850-2,450	D	
122	Khướu mỏ quặp tai đen	<i>P. melanotis</i>	1	2,000-2,350	D	AE
123	Khướu mỏ quặp cánh vàng	<i>P. aenobarbus</i>	1	1,050-2,300	C,D	
124	Khướu đuôi dài	<i>Gampsorhynchus rufulus</i>	1	1,050	C	
125	Khướu đuôi vàng Vân Nam	<i>Actinodura ramsayi</i>	1	1,950	D	
126	Khướu vằn gáy xanh	<i>A. souliei</i>	1	2,300-2,450	D	
127	Khướu lùn cánh xanh	<i>Minla cyanouroptera</i>	1,2	1,000-2,350	C,D	
128	Khướu lùn đuôi hung	<i>M. strigula</i>	1	2,350-2,500	D	
129	Khướu lùn đuôi đỏ	<i>M. ignotincta</i>	1	2,050-2,400	D	
130	Lách tách ngực vàng	<i>Alcippe chrysotis</i>	1	1,950-2,500	D	
131	Lách tách đầu đốm	<i>A. castaneiceps</i>	1	1,950-2,500	D	
132	Lách tách mày trắng	<i>A. vinipectus</i>	1	2,650	D	
133	Lách tách họng vạch	<i>A. cinereiceps</i>	1	1,850-2,400	D	
134	Lách tách đầu hung	<i>A. dubia</i>	1	1,850-1,950	D	
135	Lách tách má xám	<i>A. morrisonia</i>	1,2	950-2,200	C,D	
136	Mì đầu đen	<i>Heterophasia melanoleuca</i>	1	1,950-2,650	D	AE
137	Mì đuôi dài	<i>H. picaoides</i>	1	1,950-2,000	D	
138	Khướu mào cổ hung	<i>Yuhina flavicollis</i>	1	1,000-2,450	A,C,D	
139	Khướu mào họng đốm	<i>Y. gularis</i>	1	2,200-2,650	D	
140	Khướu mào đầu đen	<i>Y. nigrimenta</i>	1	1,100	C	
141	Khướu bụi bụng trắng	<i>Y. zantholeuca</i>	1	300-2,000	B,C,D	
142	Khướu mỏ dẹt đầu xám	<i>Paradoxornis gularis</i>	1	1,050	C	
143	Khướu mỏ dẹt cằm đen	<i>P. guttaticollis</i>	2	1,100	A	
144	Khướu mỏ dẹt má vàng	<i>P. verreauxi</i>	1	2,000-2,650	D	AE
	Họ Hút mật	Nectariniidae				
145	Hút mật họng vàng	<i>Aethopyga gouldiae</i>	1	1,850-2,350	A,D	
146	Hút mật Nepal	<i>A. nipalensis</i>	1	1,800-2,500	A,D	

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học Bộ, Họ, Giống, Loài	Địa điểm	Độ cao (m)	Sinh cảnh	Ghi chú
147	Hút mật đỏ	<i>A. siparaja</i>	1,2	200-1,300	A,C	
148	Bấp chuối mỏ dài	<i>Arachnothera longirostra</i>	2	700	A	
149	Bấp chuối đốm đen	<i>A. magna</i>	1	800-900	A,B	
	Họ Sẻ	Passeridae				
150	Sẻ	<i>Passer montanus</i>	3	200	A	
	Họ chìa vôi	Motacillidae				
151	Chìa vôi trắng	<i>Motacilla alba</i>	1,2	200-800	A	
152	Chìa vôi núi	<i>M. cinerea</i>	1,2	200-800	A	
153	Chim manh Vân Nam	<i>Anthus hodgsoni</i>	1,2	200-800	A	
	Họ chim di	Estrildidae				
154	Di cam	<i>Lonchura striata</i>	2	600	A	
	Họ sẻ đồng	Fringillidae				
155	Sẻ đồng màu	<i>Melophus lathamii</i>	2	700	A	
156	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>	2	1,100	A	

Tên loài, thứ tự theo Inskipp *et al.* (1996), riêng Chích đớp ruồi đầu xám *Seicercus tephrocephalus*, theo Alstrom and Olsson (1999).

Địa điểm: 1= xã Khang Yên Hạ, 2 = xã Nậm Xé, 3 = Thị trấn Văn Bàn .

Sinh cảnh : A = (rừng tre nứa, trắng bụi, đồng cỏ, đất canh tác), B = Rừng thường xanh trên đất thấp,

C = Rừng thường xanh trên núi thấp, D = Rừng thường xanh trên núi cao.

Ghi chú: VU = Vulnerable, NT = Near Threatened as per BirdLife International (2001);

RRS = Các loài có phân bố hẹp theo Stattersfield *et al.* (1998);

AE = Độ cao phân bố mở rộng, RE = Vùng phân bố mở rộng theo Robson (2000).

Phụ lục 2: Danh lục các loài Bò sát, Ếch nhái

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tư liệu	Sinh cảnh	Độ cao (m)
	Lớp bò sát	Reptilia			
	Bộ Có vảy	Squamata			
	1. Họ Tắc kè	Gekkonidae			
1	Thạch sùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i>	QS	4	800
	2. Họ Nhông	Agamidae			
2	Ồ rô vẩy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i>	M	2	500
	3. Họ Thần lằn bóng	Scincidae			
3	Thần lằn bóng hoa	<i>Mabuya multifasciata</i>	QS	4	400-700
4	Thần lằn bóng	<i>M. sp.</i>	QS	1	2000
	4. Họ Thần lằn chính thức	Lacertidae			
5	Liu điu	<i>Takydromus sp.</i>	QS	2	400
	5. Họ Rắn nước	Colubridae			
6	Rắn xanh	<i>Elaphe prasina</i>	M	2	500
7	Rắn nước vân đen	<i>Sinonatrix percarinata</i>	M	1	1100
8	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>	QS	3	800
9	Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i>	M	4	800
	6. Họ rắn hổ	Elapidae			
10	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	QS	2	750
	Lớp Ếch nhái	Amphibia			
	Bộ có đuôi	Caudata			
	1. Họ Cá cóc	Salamandridae			
1	Cá cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i> cf.	M	1, 2	600-1100
	Bộ Không đuôi	Anura			
	2. Họ Cóc mắt	Megophryidae			
2	Cóc mây hatxen	<i>Leptobrachium hasselti</i>	M	1	900
3	Cóc mắt	<i>Leptolalax pelodytoides</i>	M	1, 2	900
4	Cóc mắt	<i>L. sp.</i>	M	1, 2	800-1850
5	Cóc gai mắt	<i>Megophrys lateralis</i>	M	1, 2	800-1100
	3. Họ Cóc	Bufonidae			
6	Cóc nhà	<i>Bufo melanostictus</i>	QS	4	750
	4. Họ Ếch nhái	Ranidae			
7	Ếch bám đá Sapa	<i>Amolops chapaensis</i>	M	1, 2	800-1200
8	Ếch bám đá	<i>A. ricketti</i>	M	1, 2	700-1200
9	Cóc nước nhẵn	<i>Phrynoglossus laevis</i>	M	3, 4	700-800
10	Chẫu	<i>Rana guentheri</i>	M	4	800
11	Ếch nhẽo	<i>R. kuhlii</i>	M	1, 2	750-1900
12	Ngoé	<i>R. limnocharis</i>	M	3, 4	700-900
13	Ếch xanh	<i>R. livida (complex)</i>	M	1, 2	700-1200
14	Chàng Mẫu Sơn	<i>R. maosonensis</i>	M	1	900
15	Ếch đồng	<i>R. rugulosa</i>	M	3, 4	700-800
16	Ếch gai	<i>Paa cf. yunnanensis</i>	M	1, 2	700-1900
17	Ếch gai sần	<i>P. verrucospinosa</i>	M	1, 2	700-1900

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tư liệu	Sinh cảnh	Độ cao (m)
	5. HọẾch cây	Rhacophoridae			
18	Ếch cây mép trắng	<i>Polypedates leucomystax</i>	M	2, 3	900
19	Ếch cây sần	<i>Rhacophorus appendiculatus</i>	M	1	1000
20	Ếch cây	<i>R. sp.</i>	M	1	2600
	6. Họ Nhái bầu	Microhylidae			
21	Nhái bầu hây môn	<i>Microhyla heymonsi</i>	M	3, 4	750-850
22	Nhái bầu vân	<i>M. pulchra</i>	M	3, 4	800

Ghi chú:

Tư liệu: M: Mẫu vật

QS: Quan sát

Sinh cảnh: 1. Rừng già trên núi cao

2. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa

3. Trảng cỏ và cây bụi

4. Nương rẫy, đất trồng lúa nước và khu dân cư